

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Dự án nạo vét, thanh thải dải đá ngầm luồng tàu,  
khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá  
Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật số 03/2022/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ các Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 và số 380/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh về chủ trương, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nạo vét, thanh thải dải đá ngầm luồng tàu, khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn;*

*Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Công văn của Chủ tịch UBND tỉnh về dự án Nạo vét, thanh thải dải đá ngầm luồng tàu, khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn: Số 17092/UBND-NN ngày 29/10/2021 về việc chấp thuận các bãi chứa đất, đá, cát sau nạo vét, thanh thải của dự án; số 11735/UBND-NN ngày 14/8/2023 về việc giao hoàn thiện thủ tục, hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4943/TTr-SGTVT ngày 25/8/2023, kèm theo thông báo kết quả thẩm định tại*

*Văn bản số 4940/SGTVT-TĐKHKT ngày 25/8/2023 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa (chủ đầu tư) tại Tờ trình số 51/TTr-BQLDANN ngày 18/8/2023 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt Dự án nạo vét, thanh thải dải đá ngầm luồng tàu, khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án nạo vét, thanh thải dải đá ngầm luồng tàu, khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên dự án:** Nạo vét, thanh thải dải đá ngầm luồng tàu, khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa.

**4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:**

4.1. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền nghề cá ra vào cảng cá và âu để tránh, trú bão an toàn; bốc xếp thủy, hải sản và tiếp cận các dịch vụ hậu cần nghề cá.

4.2. Quy mô đầu tư xây dựng: Thực hiện thanh thải dải đá ngầm; nạo vét cửa vào và lòng cảng cá Lạch Bạng, luồng tàu khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn đảm bảo cao độ đáy luồng và đáy bể có cốt (-2,8 ÷ -4,5)m, cụ thể như sau:

- Thanh thải toàn bộ phạm vi đá ngầm của khu cảng cá Lạch Bạng, phường Hải Bình (tương ứng với lý trình kè bảo vệ bờ từ K0+180 - K0+230) được giới hạn bởi các điểm có tọa độ như sau: CLB1 (X= 2147138; Y= 582029); CLB2 (X= 2147257; Y= 581929); CLB3 (X= 2147208; Y= 581906); CLB4 (X= 2147105; Y= 581984).

- Nạo vét luồng tàu khu vực cảng cá Lạch Bạng (bao gồm: cửa vào và lòng cảng) và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn, điểm đầu tiếp giáp với phạm vi Dự án khai thác cát nhiễm mặn làm vật liệu san lấp về phía thượng lưu sông Bạng và kênh Than đến hết phạm vi khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá, chiều dài khoảng 2.345m; đảm bảo bề rộng luồng B = 20 ÷ 28m (không bao gồm phạm vi thuộc Dự án khai thác cát nhiễm mặn làm vật liệu san lấp đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty cổ phần xây dựng MBM Group thực hiện tại Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 25/3/2021).

**5. Giải pháp thiết kế chủ yếu:**

a) Nạo vét cửa vào cảng cá Lạch Bạng; nạo vét, thanh thải đá ngầm lòng cảng cá Lạch Bạng với thông số, kích thước:

- Chiều rộng cửa vào:  $(28 \div 56)m$ .
- Cao độ nạo vét, thanh thải:  $-4,5m$  (hệ Nhà nước).

b) Nạo vét khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng với kích thước:

- Đoạn luồng cho tàu đến 450CV:
  - + Chiều rộng: 28m.
  - + Chiều dài: 377m.
  - + Cao độ đáy nạo vét:  $-4,5m$  (hệ Nhà nước).
- Đoạn luồng cho tàu đến 250CV:
  - + Chiều rộng: 22m.
  - + Chiều dài: 910m.
  - + Cao độ đáy nạo vét:  $-3,6m$  (hệ Nhà nước).
- Đoạn luồng cho tàu đến 100CV:
  - + Chiều rộng: 20m.
  - + Chiều dài: 1.058m.
  - + Cao độ đáy nạo vét:  $-2,8m$  (hệ Nhà nước).

c) Hệ số mái nạo vét, thanh thải:

- Hệ số mái nạo vét khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng và đoạn cửa vào cảng cá Lạch Bạng:  $m = 8$  (một số vị trí trong khu neo đậu điều chỉnh cục bộ để không ảnh hưởng đến mái kè hiện có).

- Hệ số mái nạo vét, thanh thải lòng cảng cá Lạch Bạng theo mái đê, kè hiện có, cụ thể:  $m = 1,5$  (mái đê),  $m = 2$  (mái kè) để không ảnh hưởng đến tuyến đê, kè hiện trạng.

d) Bờ bao đồ thải: Đảm bảo ngoài hàng lang đê và đường bộ. Thông số kích thước: chiều rộng đỉnh 1,0m, chiều cao không quá 3,0m, mái dốc  $m = 1,5$ ; cửa thoát nước bằng cọc tre kết hợp bao tải đất và bạt dứa HDPE chống thấm.

đ) Phương án vận chuyển đất, cát, đá sau thanh thải, nạo vét:

- Vận chuyển bằng đường thủy: Sử dụng sà lan  $\leq 400T$  kết hợp tàu kéo vận chuyển đất, cát sau nạo vét di chuyển trên sông Lạch Bạng đến vị trí tiếp giáp các bãi chứa (đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 17092/UBND-NN ngày 29/10/2021) và bơm hút phun vào bãi chứa. Tuyến đường vận chuyển được tiếp tục khảo sát, nạo vét khơi thông chuẩn tắc luồng theo quy định, khu neo đậu tàu và lắp đặt báo hiệu đường thủy để tàu kéo, sà lan di chuyển đảm bảo an toàn.

- Vận chuyển bằng đường bộ: Đào, xúc đá sau thanh thải lên sà lan  $\leq 400T$  kết hợp tàu kéo vận chuyển nội bộ 300m đến mép bến (mép đê) xúc lên ô tô và vận chuyển đến vị trí bãi chứa đồ thải.

e) Phương án điều tiết đảm bảo an toàn giao thông đường thủy: Bố trí nhân lực, phương tiện và lắp đặt báo hiệu thực hiện điều tiết theo quy định tại Thông tư số 42/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ Giao thông vận tải trong thời gian thi công để các phương tiện đường thủy ra vào cảng cá Lạch Bạng và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng được đảm bảo an toàn.

*(Chi tiết như hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án kèm theo Tờ trình số 4943/TTr-SGTVT ngày 25/8/2023 của Sở Giao thông vận tải)*

**6. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang.

**7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng**

- Địa điểm xây dựng: Phường Hải Bình và Hải Thanh, thị xã Nghi Sơn.
- Diện tích sử dụng đất: khoảng 13,5ha.

**8. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:**

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.
- Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.

**9. Số bước thiết kế:** 02 bước.

**10. Tổng mức đầu tư: 69.874.000.000 đồng** *(Sáu mươi chín tỷ, tám trăm bảy mươi bốn triệu đồng).*

Trong đó:

|                                   |                |       |
|-----------------------------------|----------------|-------|
| - Chi phí bồi thường, GPMB:       | 11.668.800.000 | đồng. |
| - Chi phí xây dựng:               | 37.242.212.000 | đồng. |
| - Chi phí quản lý dự án:          | 671.385.000    | đồng. |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 3.877.617.000  | đồng. |
| - Chi phí khác:                   | 9.493.149.000  | đồng. |
| - Chi phí dự phòng:               | 6.920.837.000  | đồng. |

*(có phụ biểu chi tiết Tổng mức đầu tư kèm theo)*

**11. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2023 - 2025.

**12. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn ngân sách tỉnh.

**13. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của pháp luật.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4943/TTr-SGTVT ngày 25/8/2023 và Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 4940/SGTVT-TĐKHKT ngày 25/8/2023.

- UBND thị xã Nghi Sơn thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án nạo vét, thanh thải dải đá ngầm luồng tàu, khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn.**

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày     /     /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

| TT  | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                | KÝ HIỆU      | CÁCH TÍNH                       | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------|-----------------|
| I   | BỒI THƯỜNG GPMB                                                 | $G_{GPMB}$   | Tạm tính                        | 11.668.800.000  |
| II  | XÂY DỰNG                                                        | $G_{XD}$     | Bảng tính                       | 37.242.212.000  |
| III | QUẢN LÝ DỰ ÁN                                                   | $G_{QLDA}$   | $(G_{XD}) * 0,8 * 2,434\%$      | 671.385.000     |
| IV  | TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD                                                | $G_{TVXD}$   |                                 | 3.877.617.000   |
| 1   | Tư vấn xây dựng công trình                                      | $G_{TVXD1}$  |                                 | 3.361.463.531   |
| -   | Chi phí khảo sát xây dựng                                       | $G_{KSTKCS}$ | Theo QĐPD 172                   | 429.981.000     |
| -   | Chi phí điều tra, thu thập tài liệu                             | $G_{TTTL}$   | Theo QĐPD 172                   | 7.582.000       |
| -   | Chi phí lập nhiệm vụ thiết kế, khảo sát                         | $G_{LNV}$    | Theo QĐPD 172                   | 21.899.000      |
| -   | Chi phí giám sát khảo sát xây dựng                              | $G_{GSKS1}$  | Theo QĐPD 172                   | 15.917.000      |
| -   | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi                          | $G_{TKCS}$   | Theo QĐPD 172                   | 271.600.000     |
| -   | Chi phí khảo sát bước TKBVTC                                    | $G_{KSTKTC}$ | Bảng tính                       | 909.360.000     |
| -   | Chi phí giám sát khảo sát bước TKBVTC                           | $G_{GSKS2}$  | $G_{KSTKTC} * 4,072\%$          | 37.029.139      |
| -   | Chi phí lập nhiệm vụ KS, TKBVTC                                 | $G_{NVKSTC}$ | $(G_{KS} + G_{TKBVTC}) * 3,0\%$ | 41.508.552      |
| -   | Chi phí lập thiết kế BVTC                                       | $G_{TKTC}$   | $G_{XD} * 1,273\%$              | 474.258.397     |
| -   | Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC                                  | $G_{TTTK}$   | $G_{XD} * 0,131\%$              | 48.632.867      |
| -   | Chi phí thẩm tra dự toán                                        | $G_{TTDT}$   | $G_{XD} * 0,125\%$              | 46.411.157      |
| -   | Chi phí giám sát thi công xây dựng                              | $G_{GSTC}$   | $G_{XD} * 2,534\%$              | 943.688.686     |
| -   | Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT gói thầu khảo sát, lập thiết kế BVTC  |              | $G_{GSXD} * 0,816\%$            | 11.290.326      |
| -   | Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT gói thầu TVGS                         |              | $G_{GSXD} * 0,816\%$            | 7.700.500       |
| -   | Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT thi công xây dựng                     |              | $G_{XD} * 0,195\%$              | 72.801.281      |
| -   | Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT gói thầu điều tiết đường thủy nội địa |              | $G_{GSXD} * 0,346\%$            | 21.803.626      |
| 2   | Chi phí lập DTM                                                 | $G_{TVXD3}$  |                                 | 516.153.000     |
| -   | Chi phí lập đề cương Báo cáo đánh giá tác động môi trường       | $G_{ĐCDTM}$  | Theo QĐPD 171                   | 12.960.000      |

|                                     |                                                                                             |                            |                              |  |                       |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|--|-----------------------|
| -                                   | Chi phí tư vấn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường                                     | $G_{DTM}$                  | Theo QĐPD 171                |  | 343.193.000           |
| -                                   | Chi phí giám sát môi trường                                                                 | $G_{GSMT}$                 | Tạm tính                     |  | 150.000.000           |
| -                                   | Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường                                      | $G_{TDDTM}$                | Theo QĐPD 172                |  | 10.000.000            |
| <b>V</b>                            | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                         | <b><math>G_K</math></b>    |                              |  | <b>9.493.149.000</b>  |
| 1                                   | Phí thẩm định thiết kế                                                                      | $G_{TDTK}$                 | $G_{XD} * 0,5 * 0,027\%$     |  | 4.572.678             |
| 2                                   | Phí thẩm định dự toán                                                                       | $G_{TDDT}$                 | $G_{XD} * 0,5 * 0,025\%$     |  | 4.388.708             |
| 3                                   | Phí thẩm định dự án                                                                         | $G_{TDDA}$                 | $TMĐT * 0,5 * 0,014\%$       |  | 4.893.000             |
| -                                   | Phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu khảo sát, lập thiết kế BVTC (min: 2.000.000 đồng) |                            | $G_{GSXD} * 0,050\%$         |  | 2.000.000             |
| -                                   | Phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu Tư vấn giám sát (min: 2.000.000 đồng)             |                            | $G_{GSXD} * 0,050\%$         |  | 2.000.000             |
| -                                   | Phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu thi công xây dựng                                 |                            | $G_{XD} * 0,050\%$           |  | 17.241.765            |
| -                                   | Phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả LCNT gói thầu điều tiết ĐTNĐ (min: 2.000.000 đồng)    |                            | $G_{GSXD} * 0,050\%$         |  | 2.917.419             |
| 4                                   | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ                                                              | $G_{RPBM}$                 | Tạm tính                     |  | 327.068.000           |
| 5                                   | Chi phí kiểm toán                                                                           | $G_{KT}$                   | $(TMĐT-GP) * 0,423\%$        |  | 287.092.780           |
| 6                                   | Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn                                                  | $G_{PDQT}$                 | $(TMĐT-GP) * 50\% * 0,270\%$ |  | 84.702.746            |
| 7                                   | Chi phí điều tiết bảo đảm an toàn giao thông thủy                                           | $G_{BĐATGT}$               | Bảng tính                    |  | 2.454.646.000         |
| 8                                   | Chi phí hoàn trả đường vận chuyển đá thải từ vị trí thanh thải đến bãi đổ                   | $G_{HT}$                   | Tạm tính                     |  | 6.301.626.000         |
| <b>VI</b>                           | <b>DỰ PHÒNG</b>                                                                             | <b><math>G_{DP}</math></b> |                              |  | <b>6.920.837.000</b>  |
| 1                                   | Dự phòng phát sinh khối lượng                                                               | $G_{DP1}$                  | $\Sigma(I:V) * 10,0\%$       |  | 5.124.334.736         |
| 2                                   | Dự phòng do trượt giá                                                                       | $G_{DP2}$                  | $\Sigma(I:V) * 3,500\%$      |  | 1.796.502.264         |
| <b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)</b> |                                                                                             |                            |                              |  | <b>69.874.000.000</b> |